



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LẠI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6- 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/03/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 670.851.080.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 670.851.080.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: [duclonggialaigroup@gmail.com](mailto:duclonggialaigroup@gmail.com)
- Website: [www.duclonggialaigroup.com](http://www.duclonggialaigroup.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón);
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính).

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán 93 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |              |                              |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp         | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh         | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Võ Châu Hoàng    | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Hồ Minh Thành    | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 25/05/2013   |
|                        |              | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012     |
|                        |              | Miễn nhiệm ngày 25/05/2013   |
| • Ông Phạm Anh Hùng    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Nguyễn Trung Kiên    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |  |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Lê Ngọc Minh        | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013                                   |
| • Ông Bùi Văn Đi          | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012                               |
| • Ông Dương Hoài Thuận    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013                                   |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |  |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Đình Trạc  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 16/01/2010                               |
| • Ông Đỗ Thanh          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007                               |
| • Ông Phan Xuân Viên    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007                               |
| • Ông Võ Châu Hoàng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/02/2008<br>Miễn nhiệm ngày 25/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009                               |
| • Ông Phạm Minh Việt    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010                               |
| • Ông Bùi Văn Toàn      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 11/04/2011<br>Miễn nhiệm ngày 09/07/2013 |
| • Bà Vũ Thị Hải         | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 864/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 15/08/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Trung Dũng  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.205.861.306.633</b>	<b>1.020.323.690.110</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>81.630.616.862</b>	<b>3.859.907.407</b>
1. Tiền	111		81.630.616.862	3.859.907.407
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>284.414.141.554</b>	<b>131.160.141.554</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	284.414.141.554	131.160.141.554
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>567.724.675.114</b>	<b>537.271.148.076</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		447.639.840.380	405.251.544.445
2. Trả trước cho người bán	132		82.165.484.956	69.452.091.727
3. Các khoản phải thu khác	135	7	40.789.907.309	66.250.741.237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.870.557.531)	(3.683.229.333)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>259.623.665.065</b>	<b>335.981.647.092</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	259.623.665.065	335.981.647.092
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.468.208.038</b>	<b>12.050.845.981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	137.779.821	139.127.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.261.310.807	980.161.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.069.117.410	10.931.557.384
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>928.235.312.942</b>	<b>941.145.027.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>398.715.062.789</b>	<b>387.810.477.585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.312.698.489	83.966.788.609
- Nguyên giá	222		108.119.275.083	107.986.186.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.806.576.594)	(24.019.397.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.599.303.059	43.615.598.777
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.268.211)	(145.972.493)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	273.803.061.241	260.228.090.199
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>458.363.673.113</b>	<b>481.061.883.249</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	223.313.720.000	217.936.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	226.528.005.872	253.166.222.278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(20.378.818.759)	(18.941.825.029)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.436.159.067</b>	<b>5.552.248.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.436.159.067	5.552.248.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.134.096.619.575</b>	<b>1.961.468.717.587</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.360.397.799.136</b>	<b>1.187.717.732.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>732.389.696.948</b>	<b>796.006.484.588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	334.767.496.822	535.861.468.903
2. Phải trả cho người bán	312		161.777.128.054	85.196.128.074
3. Người mua trả tiền trước	313		25.478.105.362	962.205.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	26.716.152.870	13.784.627.885
5. Phải trả người lao động	315		1.947.370.558	3.203.525.181
6. Chi phí phải trả	316	20	3.917.751.848	6.398.639.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	177.998.069.863	153.183.084.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(212.378.429)	(2.583.195.411)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>628.008.102.188</b>	<b>391.711.247.534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	-	186.199.482
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	627.602.729.787	383.078.881.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		204.917.861	229.047.509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	200.454.540	8.217.118.969
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>773.698.820.439</b>	<b>773.750.985.465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>773.698.820.439</b>	<b>773.750.985.465</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	670.851.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	49.938.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	39.738.431.480	39.790.596.506
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.134.096.619.575</b>	<b>1.961.468.717.587</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
----------	------------	------------

Ngoại tệ các loại

USD

2.176,70

2.244,81

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	288.203.426.756	341.174.300.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	288.203.426.756	341.174.300.215
4. Giá vốn hàng bán	11	27	246.045.723.061	310.012.972.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>42.157.703.695</u>	<u>31.161.327.603</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	31.909.294.947	32.558.315.316
7. Chi phí tài chính	22	29	60.217.052.954	50.345.937.940
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.779.254.917	46.150.540.448
8. Chi phí bán hàng	24		1.082.974.261	1.600.177.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.679.937.041	7.815.278.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.087.034.386</u>	<u>3.958.249.058</u>
11. Thu nhập khác	31	30	2.572.135.691	439.978.269
12. Chi phí khác	32	31	270.893.005	113.385.759
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.301.242.686</u>	<u>326.592.510</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>9.388.277.072</u>	<u>4.284.841.568</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.878.182.974	285.028.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(24.129.648)	(24.129.648)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32	<u>2.534.223.746</u>	<u>4.023.942.258</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	38	76



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	334.842.397.397	426.423.902.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(212.986.627.168)	(487.011.597.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.512.398.588)	(1.825.169.655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.795.870.691)	(40.940.363.449)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(240.000.000)	(1.402.409.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	91.302.446.917	369.775.937.249
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.794.219.237)	(522.881.977.866)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>130.815.728.630</b>	<b>(257.861.677.637)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.017.740.713)	(58.972.037.257)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.724.128.696)	(255.758.424.853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.108.345.102	3.646.908.274
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.377.000.000)	(6.608.370.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.535.256.976	31.826.357.263
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(96.475.267.331)</b>	<b>(285.515.566.573)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.977.550.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.881.810.000	499.801.974.213
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.451.933.868)	(137.745.121.020)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(198.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>43.429.876.132</b>	<b>541.836.403.193</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>77.770.337.431</b>	<b>(1.540.841.017)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	372.024	375.000
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>81.630.616.862</b>	<b>3.609.974.617</b>



**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2013

**Kế toán trưởng**

Vũ Thị Hải

**Người lập biểu**

Trần Thị Tinh Tú



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/03/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón);
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính).

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; Hoạt động kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.15 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		923.487.637		1.279.222.800
+ VND		923.487.637		1.279.222.800
+ USD		-		-
Tiền gửi ngân hàng		80.707.129.225		2.580.684.607
+ VND		80.661.340.164		2.533.929.914
+ USD	2.176,70 #	45.789.061	2.244,81 #	46.754.693
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		-		-
<b>Cộng</b>		<b>81.630.616.862</b>		<b>3.859.907.407</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	284.414.141.554	131.160.141.554
-Nguyễn Bích Liên	14.500.000.000	-
-Lê Thị Cẩm Tú	15.000.000.000	-
-Trần Thị Lan	16.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	108.000.000.000	-
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996.000.000	996.000.000
- Công ty Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	22.820.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	29.835.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Các đối tượng khác	405.701.554	651.701.554
<b>Cộng</b>	<b>284.414.141.554</b>	<b>131.160.141.554</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	533.719.444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	9.581.193.861
Nguyễn Thị Hương	378.257.378	178.257.378
Nguyễn Văn Hòa	-	560.000.000
Võ Châu Hoàng	318.460.748	318.460.748
Hồ Minh Thành	-	187.417.096
Nguyễn Bích Liên	901.152.778	-
Lê Thị Cẩm Tú	685.027.778	-
Trần Thị Lan	950.444.444	-
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	1.614.923.600	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	577.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	13.281.782.765	27.594.337.483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	15.461.323.995	18.553.854.495
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.217.585.585	1.044.133.321
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	71.600.000	3.757.130.548
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	2.189.416.667	-
Nguyễn Thị Thu Huyền	-	7.296.801
Nguyễn Thị Út	-	188.479.822
Bùi Thanh Tuấn	-	329.923.674
Các đối tượng khác	767.842.123	907.948.271
<b>Cộng</b>	<b>40.789.907.309</b>	<b>66.250.741.237</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.453.229.434	80.541.812.281
Công cụ, dụng cụ	7.396.611	17.171.638
Chi phí SXKD dở dang	5.183.174.350	734.350.472
Thành phẩm	2.929.159.533	2.862.081.590
Hàng hóa	53.217.703.361	90.189.784.471
Hàng hóa bất động sản đầu tư	115.833.001.776	161.636.446.640
<b>Cộng</b>	<b>259.623.665.065</b>	<b>335.981.647.092</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.933.293	125.361.528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	125.846.528	13.766.029
<b>Cộng</b>	<b>137.779.821</b>	<b>139.127.557</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11.069.117.410	10.931.557.384
- Đỗ Thanh	1.184.418.890	822.278.890
- Phạm Trung	1.390.011.732	875.799.732
- Phan Xuân Viên	18.888.899	10.888.899
- Nguyễn Tiến Dũng	1.991.619.505	2.211.543.004
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	720.883.320	724.617.628
- Hồ Minh Thành	-	2.467.274.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	612.744.976	622.612.976
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Lê Văn Thu	1.618.492.483	-
- Các cá nhân khác	2.893.572.756	2.558.057.182
<b>Cộng</b>	<b>11.069.117.410</b>	<b>10.931.557.384</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	85.531.600.821	8.836.518.351	12.993.552.328	624.515.003	107.986.186.503
Tăng trong kỳ	503.240.000	-	-	14.800.000	518.040.000
Giảm theo TT45	63.170.550	133.997.099	27.500.000	160.283.771	384.951.420
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>85.971.670.271</b>	<b>8.702.521.252</b>	<b>12.966.052.328</b>	<b>479.031.232</b>	<b>108.119.275.083</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12.521.705.527	3.290.382.844	7.847.941.417	359.368.106	24.019.397.894
Khấu hao trong kỳ	1.855.731.986	486.354.253	603.722.850	70.930.126	3.016.739.215
Giảm theo TT45	21.110.670	94.738.953	21.742.919	91.967.973	229.560.515
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.356.326.843</b>	<b>3.681.998.144</b>	<b>8.429.921.348</b>	<b>338.330.259</b>	<b>26.806.576.594</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	73.009.895.294	5.546.135.507	5.145.610.911	265.146.897	83.966.788.609
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>71.615.343.428</b>	<b>5.020.523.108</b>	<b>4.536.130.980</b>	<b>140.700.973</b>	<b>81.312.698.489</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2013 là 74.012.074.360 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 2.584.187.128 đồng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>43.505.231.270</b>	<b>256.340.000</b>	<b>43.761.571.270</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	145.972.493	145.972.493
Khấu hao trong kỳ	-	16.295.718	16.295.718
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>162.268.211</b>	<b>162.268.211</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	110.367.507	43.615.598.777
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>43.505.231.270</b>	<b>94.071.789</b>	<b>43.599.303.059</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2013 là: 41.760.591.270 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.976.187.833	12.411.466.124
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	96.966.627.504	85.878.639.445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98.044.736.601	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.571.495.070	9.892.971.144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	32.873.665.955	32.851.902.725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	6.878.086.764	6.309.753.373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	8.892.028.312	8.425.368.456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.552.096.150	2.441.029.316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	694.211.429	693.711.429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618.211.429	617.643.407
Mỏ đá Gabrô Kông năng, Kông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.957.650	233.657.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409.671.399	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	1.048.786.037	974.240.022
<b>Cộng</b>	<b>273.803.061.241</b>	<b>260.228.090.199</b>

14. **Bất động sản đầu tư:** Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/13	31/12/12
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>223.313.720.000</b>	<b>217.936.720.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	9.184.610.000	7.184.610.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6.667.000.000	6.667.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.664.200.000	26.664.200.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	54.434.000.000	51.057.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	30.031.800.000	30.031.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>28.900.766.000</b>
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>226.528.005.872</b>	<b>253.166.222.278</b>
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên (iii)	968.000.000	968.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (iii)	42.500.000.000	38.500.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL (iii)	1.200.000.000	1.200.000.000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119.340.000.000	119.340.000.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	49.943.634.291	47.883.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6.976.371.581	6.976.371.581
- Cho các cá nhân vay	-	32.698.216.406
<b>Cộng</b>	<b>478.742.491.872</b>	<b>500.003.708.278</b>

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập các Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của các Công ty nhận đầu tư này, cổ phiếu của các Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/13	31/12/12
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty con</b>	<b>(19.045.947.483)</b>	<b>(17.618.288.574)</b>
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(4.323.109.241)	(3.523.785.373)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33.420.000)	(30.132.926)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6.667.000.000)	(6.667.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(6.566.786.762)	(6.088.722.834)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(241.948.519)	(198.456.147)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(790.139.578)	(686.647.911)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty liên kết</b>	<b>(345.289.373)</b>	<b>(335.954.552)</b>
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(345.289.373)	(335.954.552)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(987.581.903)</b>	<b>(987.581.903)</b>
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19.581.903)	(19.581.903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(20.378.818.759)</b>	<b>(18.941.825.029)</b>

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.671.615.303	1.597.403.582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	15.666.669	86.134.665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	2.748.877.095	3.868.710.423
<b>Cộng</b>	<b>4.436.159.067</b>	<b>5.552.248.670</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	149.413.998.690	402.958.180.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	41.140.000.000	41.240.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	96.638.998.690	347.083.180.903
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	-	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	157.364.498.132	104.914.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	8.571.432.000	5.714.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	148.793.066.132	99.200.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	27.989.000.000
<b>Cộng</b>	<b>334.767.496.822</b>	<b>535.861.468.903</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	12.766.490.722	3.991.650.512
Thuế thu nhập cá nhân	364.858.704	268.567.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.087.721.705	6.449.538.731
Thuế tài nguyên	497.081.739	753.350.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.321.521.500
<b>Cộng</b>	<b>26.716.152.870</b>	<b>13.784.627.885</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.917.751.848	6.398.639.863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.728.927.500
- Lãi dự trả	3.917.751.848	3.669.712.363
<b>Cộng</b>	<b>3.917.751.848</b>	<b>6.398.639.863</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	874.873.339	779.052.332
Bảo hiểm thất nghiệp	86.518.713	68.350.901
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.265.589.856	151.564.593.159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	18.690.571.684	17.070.029.295
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	2.418.714.260
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	51.247.237.751	58.387.077.876
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	984.049.304	287.261.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.189.003.442	973.111.600
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.513.773.702	1.577.852.704
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	200.000.000
- Lê Thị Hương	1.048.000.000	-
- Võ Thị Tường Vy	-	500.000.000
- Lê Văn Thu	1.023.913.801	-
- Phạm Thanh Phương	200.000.000	1.169.000.000
- Dương Thị Bích Thảo	-	470.476.286
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	72.199.017.218	41.619.381.115
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	17.633.341.429	16.951.076.992
- Các đối tượng khác	1.135.433.270	539.363.132
<b>Cộng</b>	<b>177.998.069.863</b>	<b>153.183.084.347</b>

### 22. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	-	186.199.482
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>186.199.482</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	627.602.729.787	383.078.881.574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	63.283.000.000	62.130.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	448.648.261.787	152.780.269.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	16.471.468.000	19.328.612.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (i.4)	99.200.000.000	148.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>627.602.729.787</b>	<b>383.078.881.574</b>

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín\_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- (i.4) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín\_Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền cho vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	-	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	200.454.540	257.727.270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	12.500.000
<b>Cộng</b>	<b>200.454.540</b>	<b>8.217.118.969</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong năm	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	6.653.761.688
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>670.851.080.000</u>	<u>49.938.762.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>39.790.596.506</u>
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.534.223.746
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.586.388.772
Số dư tại 30/06/2013	<u>670.851.080.000</u>	<u>49.938.762.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>39.738.431.480</u>

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu thường	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu thường	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu thường	67.085.108	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39.790.596.506	33.136.834.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.534.223.746	6.653.761.688
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>2.586.388.772</b>	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.586.388.772	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.586.388.772	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>39.738.431.480</b>	<b>39.790.596.506</b>

**26. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	288.203.426.756	341.174.300.215
- <i>Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ</i>	66.224.708.346	123.246.082.184
- <i>Doanh thu bán phân bón</i>	130.594.960.953	157.713.333.332
- <i>Doanh thu công trình xây dựng</i>	1.369.562.000	44.970.990.055
- <i>Doanh thu khai thác đá</i>	-	8.657.000.000
- <i>Doanh thu bán căn hộ</i>	85.035.165.736	-
- <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	4.025.853.161	4.871.130.714
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	123.772.383
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	953.176.560	1.591.991.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>288.203.426.756</b>	<b>341.174.300.215</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	60.888.360.594	117.786.851.947
Giá vốn bán phân bón	125.215.433.863	158.194.285.715
Giá vốn công trình xây dựng	968.532.000	27.612.362.907
Giá vốn hoạt động khai thác đá	-	2.780.631.720
Giá vốn bán căn hộ	57.522.433.842	-
Giá vốn cho thuê tài sản	926.225.408	3.289.226.672
Giá vốn bán hàng hóa	-	119.019.866
Giá vốn cung cấp dịch vụ	524.737.354	230.593.785
<b>Cộng</b>	<b>246.045.723.061</b>	<b>310.012.972.612</b>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.545.845.772	27.704.471.321
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.784.175	958.053
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	731.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	352.665.000	4.121.885.942
<b>Cộng</b>	<b>31.909.294.947</b>	<b>32.558.315.316</b>

**29. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	57.869.612.417	38.305.397.948
Lãi trái phiếu	909.642.500	7.845.142.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	804.307	59.813
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.436.993.730	4.195.337.679
<b>Cộng</b>	<b>60.217.052.954</b>	<b>50.345.937.940</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	318.181.818
Nhận hỗ trợ tiền thuê đất	2.509.500.000	-
Tiền điện, phí quản lý	30.635.690	32.555.372
Bán lịch	-	72.286.818
Cho thuê mặt bằng	32.000.001	-
Thu khác	-	16.954.261
<b>Cộng</b>	<b>2.572.135.691</b>	<b>439.978.269</b>

### 31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	-	12.065.970
Bán lịch	-	72.286.818
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	240.257.315	29.032.971
Tiền điện, phí quản lý	30.635.690	-
<b>Cộng</b>	<b>270.893.005</b>	<b>113.385.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.388.277.072	4.284.841.568
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	27.512.731.894	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(18.124.454.822)	-
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>909.371.979</b>	<b>(3.144.725.735)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.272.821.154	977.160.207
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	18.787.230	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.254.033.924	977.160.207
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	363.449.175	4.121.885.942
+ Cổ tức nhận được	352.665.000	4.121.885.942
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	10.784.175	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.297.649.051	1.140.115.833
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	27.512.731.894	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(17.215.082.843)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.878.182.974	285.028.958
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.129.648)	(24.129.648)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.534.223.746</b>	<b>4.023.942.258</b>

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.534.223.746	4.023.942.258
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	2.534.223.746	4.023.942.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.085.108	53.243.831
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>38</b>	<b>76</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.365.030.022	2.074.586.162
Chi phí nhân công	5.569.842.489	2.984.134.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.563.678.613	2.946.280.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.465.653.676	32.153.312.096
Chi phí khác bằng tiền	2.854.187.264	5.629.225.300
<b>Cộng</b>	<b>30.818.392.064</b>	<b>45.787.538.537</b>

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	55.849,01	116.828,11
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD 2.176,70	2.244,81
Phải thu khách hàng	USD 53.672,31	114.583,30

Nợ phải trả tài chính

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **Quản lý rủi ro về giá**

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	306.778.496.822	627.602.729.787	934.381.226.609
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	161.777.128.054	-	161.777.128.054
Chi phí phải trả	3.917.751.848	-	3.917.751.848
Phải trả khác	177.036.677.811	-	177.036.677.811
<b>Cộng</b>	<b>677.499.054.535</b>	<b>627.602.729.787</b>	<b>1.305.101.784.322</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	507.872.468.903	383.078.881.574	890.951.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	85.196.128.074	-	85.196.128.074
Chi phí phải trả	6.398.639.863	-	6.398.639.863
Phải trả khác	152.335.681.114	186.199.482	152.521.880.596
<b>Cộng</b>	<b>779.791.917.954</b>	<b>383.265.081.056</b>	<b>1.163.056.999.010</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.630.616.862	-	81.630.616.862
Phải thu khách hàng	444.769.282.849	-	444.769.282.849
Đầu tư tài chính	284.414.141.554	225.540.423.969	509.954.565.523
Phải thu khác	40.789.907.309	-	40.789.907.309
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>851.603.948.574</b>	<b>225.540.423.969</b>	<b>1.077.144.372.543</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407	-	3.859.907.407
Phải thu khách hàng	401.568.315.112	-	401.568.315.112
Đầu tư tài chính	131.160.141.554	252.178.640.375	383.338.781.929
Phải thu khác	66.250.741.237	-	66.250.741.237
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>602.839.105.310</b>	<b>252.178.640.375</b>	<b>855.017.745.685</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**36. Các cam kết khác**

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2013 VND
		Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	
<b>I. Các Công ty con</b>	<b>905.339.360.000</b>		<b>620.666.200.000</b>	<b>228.692.920.000</b>
1. Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	35.000.000.000	91,71%	32.100.000.000	32.100.000.000
2. Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	24.839.360.000	54,67%	13.579.200.000	13.579.200.000
3. Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	94,75%	46.900.000.000	9.184.610.000
4. Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000
5. Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	6.667.000.000
6. Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
7. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	80,00%	1.600.000.000	1.342.800.000
8. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	55,00%	55.000.000.000	26.664.200.000
9. Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
10. Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
11. Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	54.434.000.000
12. Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	210.000.000.000	70,00%	147.000.000.000	30.031.800.000
13. Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
14. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	-
15. Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	-
16. Công ty TNHH MTV KT & Chế biến KS ĐLGL	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	-
<b>II. Các Công ty liên kết</b>	<b>75.000.000.000</b>		<b>26.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	
<b>III. Các Công ty đầu tư dài hạn</b>	<b>352.000.000.000</b>		<b>60.900.000.000</b>	<b>44.668.000.000</b>
1. Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	300.000.000.000	19,50%	58.500.000.000	42.500.000.000
2. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.332.339.360.000</b>		<b>707.566.200.000</b>	<b>293.360.920.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***37. Thông tin với các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch ĐLGL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT
	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	-	691.855.356
	Bán lịch, dịch vụ	-	17.340.909
	Thuê tài sản	674.129.508	674.129.508
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiô, d.vụ	272.280.000	272.280.000
	Bán lịch, dịch vụ	-	19.818.182
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	-	2.873.636
	Bán phân	1.588.770.476	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán lịch	-	2.526.818
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Bán lịch	-	9.909.091
	Thuê tài sản	2.760.370.188	3.145.168.822
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	24.994.996.665	119.800.950.351
	Bán lịch	-	792.727
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán lịch	-	4.905.000
	Thuê tài sản	-	30.545.454
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Bán lịch	-	990.909
	Thuê tài sản	-	272.280.000
	Thi công công trình	1.369.562.000	-
	<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	755.371.572	755.371.572
	Sản phẩm từ gỗ	-	50.516.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	-	46.410.000
	Phí thuê kho, thuê xe	-	78.006.364
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thi công công trình	-	6.333.111.818
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	-	647.272.728
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua hàng hóa	7.498.538.214	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	15.178.496.069	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Mua gỗ	34.519.131.224	-
	<b>Các khoản đầu tư</b>		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thu lãi vay	-	82.441.251
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay	11.865.628.125	11.038.084.768
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	6.045.564.375	5.903.990.087
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	1.815.140.833	1.772.634.087
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	2.189.416.667	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay	4.277.604.663	-
	<b>Giao dịch khác</b>		
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	-	3.769.220.942
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	175.005.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	177.660.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	7.290.360	129.706.531
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	-	23.033.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	3.104.946.604	938.517.398
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	1.668.209.000	315.059.883
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	86.880.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	76.765.294	76.765.294
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	-	310.002
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	16.028.130.201	11.899.174.547
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	54.442.003.602	101.195.613.160
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	23.204.233.200	35.904.233.200
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1.506.518.200	449.999.995
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3.453.283.895	2.260.881.300
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.117.254.324	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	448.950.100	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	233.000.000
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	577.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	13.281.782.765	27.594.337.483
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	8.923.000	8.923.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.217.585.585	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	11.700.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	9.581.193.861
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	15.461.323.995	18.553.854.495
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	11.478.500	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	2.189.416.667	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	71.600.000	3.757.130.548
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	1.614.923.600	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Phải trả khác</b>			
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		18.690.571.684	17.070.029.295
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai		1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long		51.247.237.751	58.387.077.876
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		984.049.304	287.261.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		1.189.003.442	973.111.600
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		1.513.773.702	1.577.852.704
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		8.500.000	11.500.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		-	2.418.714.260
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		-	1.044.133.321
<b>Tạm ứng</b>			
Ông Nguyễn Đình Trạc		720.883.320	724.617.628
Ông Đỗ Thanh		1.184.418.890	822.278.890
Ông Phan Xuân Viên		18.888.899	10.888.899
Ông Nguyễn Tiến Dũng		1.991.619.505	2.211.543.004
Ông Nguyễn Trung Kiên		183.092.799	-
<b>Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29.835.000.000	29.835.000.000
	Cho vay dài hạn	119.340.000.000	119.340.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	76.005.000.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	108.000.000.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	49.943.634.291	47.883.634.291

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Nguyễn Đình Trạc**

*Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2013*

**Kế toán trưởng**

**Vũ Thị Hải**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tinh Tú**